

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18-01-2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Dệt.

Ông Trần Văn Ân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Trúc P, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện G, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa, bà P có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/9/2018, bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 25/9/2018, nguyên đơn là bà Võ Thị Trúc P trình bày:

Bà và ông T cưới nhau và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Thời gian đầu ông bà chung sống hòa thuận và cùng nhau tạo dựng hạnh phúc gia đình. Những năm gần đây, giữa vợ chồng bà nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung và thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Qua thời gian, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà ngày càng tăng, tình cảm dần rạn nứt và trở nên xa cách. Hiện tại, tuy vợ chồng bà vẫn còn sống chung nhà nhưng đã không còn quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, cuộc sống chung không hạnh phúc và không thể kéo dài được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống bà và ông T có hai người con chung là Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1992, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 11/02/2004. Bà đồng ý giao cháu T2 cho ông T nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 25/9/2018 và các văn bản trình bày ý kiến khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Anh T trình bày:

Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung đúng như bà P trình bày. Ông bà ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Tuy ông bà sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng, ít quan tâm nhau. Nay bà P yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thì ông không đồng ý. Khi nào bà P đồng ý giao tài sản chung cho ông thì ông mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Minh T2, không yêu cầu bà P cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Ông và bà P tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông xin Tòa án cho ông thêm thời gian để ông và bà P thỏa thuận. Đến tết dương lịch năm 2019, nếu không thỏa thuận được, có tranh chấp thì ông sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông và bà P không có nợ chung.

Tại phiên tòa, bà P trình bày năm 1996, bà và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nhưng do Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ông bà không có đăng ký nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Bà đồng ý với trích lục kết hôn (bản sao) ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã L. Vì vậy, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Bà vẫn giữ nguyên ý kiến về con chung, tài sản chung, nợ chung. Bà và ông T đã thỏa thuận phân chia tài sản chung nhưng ông T không đến Ủy ban xã để làm thủ tục và ông T cũng không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Bà không biết ý muốn của ông T là như thế nào. Trường hợp sau này nếu có tranh chấp về tài sản chung thì bà sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Bà P thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật

Tổ tụng dân sự: mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T không tham gia phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà P về việc yêu cầu ly hôn với ông T.
- Về con chung: Ông T được trực tiếp nuôi Nguyễn Minh T2, sinh ngày 11/02/2004 đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Ghi nhận ông T không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Bà P có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

- Tài sản chung: Ông T và bà P có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.
- Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Võ Thị Trúc P có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Anh T. Ông T là bị đơn trong vụ án cư trú tại ấp A, xã L, huyện G, tỉnh B. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng bị đơn là ông T vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ theo lời trình bày của đương sự và Trích lục kết hôn (bản sao) ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã L thì bà Võ Thị Trúc P và ông Nguyễn Anh T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 30 tháng 9 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống bà P và ông T đã xảy ra mâu thuẫn nhưng ông bà không thể tự giải quyết được. Do nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T. Với yêu cầu của bà P, ông T có ý kiến ông và bà P giải quyết xong tài sản chung thì ông sẽ đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay, ông T không tham gia, không có ý kiến đề mặc cho bà Phương tự giải quyết.

Xét thấy, giữa bà P và ông T không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà P và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P để giải quyết cho bà P được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà P và ông T có hai người con chung tên là Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh 1992, là người thành niên, tự lao động sinh sống được và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 11/02/2004. Hiện cháu T2 đang sống chung với ông T. Bà P và ông T thỏa thuận ông T là người trực tiếp nuôi cháu T2.

Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, sự thỏa thuận này không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật và phù hợp với ý kiến nguyện vọng của cháu T2. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà P và ông T, giao cháu Nguyễn Minh T2, sinh ngày 11/02/2004 cho ông T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng cho con: Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do ông T không có yêu cầu bà P phải cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà P trình bày bà không tranh chấp tài sản chung, nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện vụ kiện khác. Đối với ông T, ông T cho rằng giữa ông và bà P chưa thống nhất được việc phân chia tài sản chung nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông xin Tòa án cho ông thêm thời gian để tự giải quyết. Đến tết dương lịch năm 2019, nếu không tự giải quyết được, ông sẽ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trong vụ án này. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông T vắng mặt và đến thời điểm hiện tại ông T không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của ông và bà P. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp, ông T, bà P có quyền khởi kiện một vụ kiện khác để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn.

[5] Về nợ chung: Bà P và ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Trúc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Trúc P. Bà Võ Thị Trúc P được ly hôn với ông Nguyễn Anh T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T2, sinh ngày 11/02/2004 cho ông Nguyễn Anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận ông T không yêu cầu bà P cấp dưỡng cho con.

Bà P có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với ông T.

Bà P có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà P.

Ông T có quyền yêu cầu bà P cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà P và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà P và ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Trúc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019805 ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã L, huyện G, tỉnh B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền

